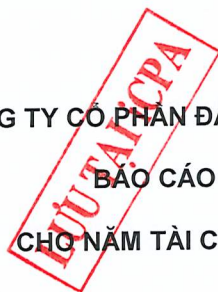


CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ, XÂY LẬP VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÔNG ANH
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 32

123
3 T
HH
TO
C
AN

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư, Xây lắp và Vật liệu Xây dựng Đông Anh (gọi tắt là "Công ty") đề trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Phan Thanh Hải	Chủ tịch
Ông Lê Văn Nghĩa	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 04 tháng 11 năm 2021)
Ông Nguyễn Quang Hưng	Thành viên
Ông Nguyễn Hồng Quang	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 04 tháng 11 năm 2021)

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Hồng Quang	Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 14 tháng 07 năm 2021)
	Phó Tổng Giám đốc (Đến ngày 13 tháng 07 năm 2021)
Ông Lê Văn Nghĩa	Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 06 tháng 07 năm 2021)
Ông Chu Mạnh Hùng	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 01 tháng 10 năm 2021)
Ông Phạm Bình Minh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Sơn Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Dự	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Trọng Nghĩa	Trưởng ban
Ông Lương Văn Bảy	Thành viên
Bà Trần Thị Thu Hằng	Thành viên

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến ngày lập báo cáo này là ông Nguyễn Hồng Quang - Tổng Giám đốc.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Hồng Quang

Tổng Giám đốc

Ngày 18 tháng 03 năm 2022

Số: 031809/2022/BCKT-iCPA

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư, Xây lắp và Vật liệu Xây dựng Đông Anh

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư, Xây lắp và Vật liệu Xây dựng Đông Anh (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 18 tháng 03 năm 2022, từ trang 6 đến trang 32 bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được một công ty kiểm toán độc lập khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính đó vào ngày 05 tháng 03 năm 2021.



Nguyễn Thị Thanh Hoa
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1402-2019-072-01

Thay mặt và đại diện cho

Công ty TNHH Kiểm toán Quốc tế (iCPA)
Hà Nội, ngày 18 tháng 03 năm 2022

A blue ink signature of Nguyễn Huy Hùng.

Nguyễn Huy Hùng
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 2335-2018-072-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		130.157.428.249	144.985.686.894
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		7.189.512.795	8.770.549.257
1. Tiền	111	V.1	7.189.512.795	8.770.549.257
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		11.000.000.000	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2a	11.000.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		68.895.633.386	90.442.360.214
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	57.318.240.816	80.472.703.306
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	2.884.907.945	394.183.545
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5	11.743.474.618	12.523.474.618
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6	970.144.418	1.073.133.156
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.7	(4.021.134.411)	(4.021.134.411)
IV. Hàng tồn kho	140		43.026.270.389	45.640.971.705
1. Hàng tồn kho	141	V.8	43.026.270.389	45.640.971.705
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		46.011.679	131.805.718
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9a	38.283.335	131.805.718
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14a	7.728.344	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		42.538.853.286	49.588.796.973
I. Tài sản cố định	220		17.590.223.086	23.367.060.418
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.11	17.590.223.086	23.367.060.418
- Nguyên giá	222		90.520.571.114	95.199.338.505
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(72.930.348.028)	(71.832.278.087)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		7.084.709.941	7.084.709.941
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10	7.084.709.941	7.084.709.941
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2b	16.943.983.063	17.311.320.608
1. Đầu tư vào công ty con	251		13.036.680.000	13.036.680.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		5.743.500.000	5.743.500.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(1.836.196.937)	(1.468.859.392)
IV. Tài sản dài hạn khác	260		919.937.196	1.825.706.006
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9b	919.937.196	1.825.706.006
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		172.696.281.535	194.574.483.867

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		113.906.820.198	131.277.259.803
I. Nợ ngắn hạn	310		113.906.820.198	130.943.203.858
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	51.224.268.224	51.431.130.699
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	1.578.076.433	2.547.267.697
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14b	877.098.316	5.248.823.266
4. Phải trả người lao động	314		7.995.343.806	11.406.588.655
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		46.479.000	-
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	2.766.135.678	2.844.798.379
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16a	48.531.966.787	57.345.461.060
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		887.451.954	119.134.102
II. Nợ dài hạn	330		-	334.055.945
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16b	-	334.055.945
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.17	58.789.461.337	63.297.224.064
I. Vốn chủ sở hữu	410		58.789.461.337	63.297.224.064
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		29.500.000.000	29.500.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		29.500.000.000	29.500.000.000
2. Cổ phiếu quỹ	415		(1.140.000)	(1.140.000)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		22.097.796.039	22.097.796.039
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		2.881.398.173	2.881.398.173
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		4.311.407.125	8.819.169.852
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		4.311.407.125	8.819.169.852
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		172.696.281.535	194.574.483.867

Chu Bùi Toàn
Người lập biểu

Hoàng Thị Thu An
Kế toán trưởng

Nguyễn Hồng Quang
Tổng Giám đốc
Ngày 18 tháng 03 năm 2022



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		408.300.349.340	479.320.873.130
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	408.300.349.340	479.320.873.130
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	350.245.116.829	404.188.662.308
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		58.055.232.511	75.132.210.822
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1.191.371.709	1.357.573.594
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	3.573.566.940	3.790.316.405
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.206.229.395	3.286.016.022
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	22.516.061.708	27.470.939.799
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	27.398.499.358	32.399.971.743
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		5.758.476.214	12.828.556.469
11. Thu nhập khác	31	VI.7	1.915.801.813	176.651.578
12. Chi phí khác	32	VI.8	2.108.749.526	1.716.680.713
14. Lợi nhuận khác	40		(192.947.713)	(1.540.029.135)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		5.565.528.501	11.288.527.334
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	1.254.121.376	2.469.357.482
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		4.311.407.125	8.819.169.852


Chu Bùi Toàn
Người lập biểu


Hoàng Thị Thu An
Kế toán trưởng


Nguyễn Hồng Quang
Tổng Giám đốc
Ngày 18 tháng 03 năm 2022



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận kế toán trước thuế	01	5.565.528.501	11.288.527.334
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	6.414.148.241	7.302.134.951
Các khoản dự phòng	03	367.337.545	1.170.432.716
(Lãi)/Lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(3.068.259.981)	(1.493.937.230)
Chi phí lãi vay	06	3.206.229.395	3.286.016.022
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi	08	12.484.983.701	21.553.173.793
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	20.811.434.484	2.906.523.568
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	2.614.701.316	4.391.157.394
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(7.286.791.260)	(29.579.609.454)
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	999.291.193	446.209.882
Tiền lãi vay đã trả	14	(3.159.750.395)	(3.286.016.022)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.923.820.755)	(985.883.279)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(2.233.180.000)	(1.320.800.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	21.306.868.284	(5.875.244.118)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(637.310.909)	(6.022.923.644)
2. Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH	22	1.876.888.272	136.363.636
3. Tiền chi cho vay và mua công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(23.000.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	12.780.000.000	7.820.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.138.935.709	1.310.316.394
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(7.841.486.928)	3.243.756.386
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	185.589.862.609	200.573.650.206
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(194.737.412.827)	(203.851.893.244)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(5.898.867.600)	(3.539.320.560)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(15.046.417.818)	(6.817.563.598)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(1.581.036.462)	(9.449.051.330)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	8.770.549.257	18.219.600.587
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	7.189.512.795	8.770.549.257


Chu Bùi Toàn
Người lập biểu


Hoàng Thị Thu An
Kế toán trưởng


Nguyễn Hồng Quang
Tổng Giám đốc
Ngày 18 tháng 03 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư, Xây lắp và Vật liệu Xây dựng Đông Anh (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Quyết định số 1436/QĐ-BXD ngày 28 tháng 12 năm 1998 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Tiền thân của Công ty là Xí nghiệp cung ứng vật tư vận tải - trực thuộc Liên hiệp các xí nghiệp thi công cơ giới. Ngày 01 tháng 01 năm 1996, Xí nghiệp được đổi tên là Công ty Vật tư và sản xuất VLXD Đông Anh.

Theo Quyết định số 1436/QĐ-BXD ngày 28 tháng 12 năm 1998 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng phê duyệt phương án cổ phần hóa và chuyển đổi doanh nghiệp Nhà nước, Công ty Vật tư và sản xuất VLXD Đông Anh được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Tấm lợp - VLXD Đông Anh. Ngày 01 tháng 09 năm 2007, Công ty đổi tên thành Công ty Cổ phần Đầu tư, Xây lắp và Vật liệu Xây dựng Đông Anh.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0100106384 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 11 tháng 03 năm 2004 và các lần thay đổi.

Tổng số vốn điều lệ của Công ty là 29.500.000.000 đồng.

Tên giao dịch quốc tế: DONG ANH INVESTMENT CONSTRUCTION AND BUILDING MATERIALS JOINT STOCK COMPANY.

Trụ sở Công ty tại: Tổ 6, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất tấm lợp.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Sản xuất tấm lợp amiăng, xi măng;
- Sản xuất kinh doanh tấm lợp kim loại màu và các sản phẩm tấm lợp khác;
- Thiết kế, chế tạo, kinh doanh cầu trục, cổng trục và kết cấu thép (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Kinh doanh nhà và kỹ thuật hạ tầng trong các khu đô thị và khu công nghiệp;
- Sản xuất cửa kim loại, cửa sổ, cửa chớp, cổng; vách ngăn phòng bằng kim loại; và
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các công ty con/công ty liên kết của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

5. Cấu trúc doanh nghiệp (Tiếp theo)

Đơn vị	Nơi thành lập	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty con					
Công ty Cổ phần Đầu tư và Vật liệu Xây dựng Đông Anh 6	Hòa Bình	54,42%	54,42%	54,42%	Kinh doanh vật liệu xây dựng
Công ty Cổ phần Đầu tư, Phát triển và Vật liệu Xây dựng Đông Anh 9	Phú Thọ	51,00%	51,00%	51,00%	Kinh doanh vật liệu xây dựng
Công ty liên kết					
Công ty Cổ phần Đầu tư và Vật liệu Xây dựng Đông Anh 8	Hưng Yên	45,58%	45,58%	45,58%	Kinh doanh vật liệu xây dựng

6. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính riêng

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được kiểm toán.

7. Nhân viên

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 497 người (31 tháng 12 năm 2020 là 497 người).

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính riêng được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực Kế toán, chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 03 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên doanh, liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, liên kết. Nếu công ty con, liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Tăng, giảm số dự phòng phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao (Tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 42
Máy móc, thiết bị	05 - 15
Phương tiện vận tải	05 - 08
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 05
Tài sản cố định khác	Không trích khấu hao (*)

(*) Tài sản cố định khác là Hội trường Công ty, đây là Tài sản cố định hữu hình hình thành từ nguồn phúc lợi, được Nhà nước giao cho từ trước khi Công ty cổ phần hóa. Công ty không thực hiện tính hao mòn của tài sản cố định này từ khi cổ phần hóa đến nay.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại cùng với các chi phí thanh lý của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các chi phí liên quan đến quá trình đền bù, giải phóng mặt bằng của dự án lô đất Khu 2 có diện tích 14.333 m² tại xã Uy Nỗ, huyện Đông Anh (theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BB 916065 do UBND thành phố Hà Nội cấp ngày 30 tháng 08 năm 2010). Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: công cụ, dụng cụ đã xuất dụng chờ phân bổ, chi phí thuê đất, khoản trả trước tiền thuê mặt bằng và các khoản chi phí trả trước khác.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán tấm lợp, tôn kim loại, nhôm kính.

Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Ghi nhận doanh thu (Tiếp theo)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

Ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận (hoặc lỗ) sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

1. Tiền

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	1.989.595.397	4.495.671.118
Tiền gửi ngân hàng	5.199.917.398	4.274.878.139
Cộng	7.189.512.795	8.770.549.257

(*) Toàn bộ số dư tiền gửi ngân hàng của Công ty được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Hà Nội (Chi tiết tại Thuyết minh số V.16).

2. Các khoản đầu tư tài chính

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	11.000.000.000	11.000.000.000	-	-
Cộng	11.000.000.000	11.000.000.000	-	-

(i) Gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 3 - 6 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, lãi suất từ 3 - 3,8%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

2. Các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)

	Số cuối năm				Số đầu năm			
	Giá gốc		Dự phòng		Giá gốc		Dự phòng	
	VND		VND	VND	VND		VND	VND
b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác								
Đầu tư vào công ty con	13.036.680.000		-	(*)	13.036.680.000		-	(*)
Công ty Cổ phần Đầu tư và Vật liệu Xây dựng Đông Anh 6 (ii)	10.231.680.000		-	(*)	10.231.680.000		-	(*)
Công ty Cổ phần Đầu tư, Phát triển và Vật liệu Xây dựng Đông Anh 9 (iii)	2.805.000.000		-	(*)	2.805.000.000		-	(*)
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	5.743.500.000	(1.836.331.220)		(*)	5.743.500.000	(1.468.859.392)		(*)
Công ty Cổ phần Đầu tư và Vật liệu Xây dựng Đông Anh 8 (iv)	5.743.500.000	(1.836.331.220)		(*)	5.743.500.000	(1.468.859.392)		(*)
Cộng	18.780.180.000	(1.836.331.220)		(*)	18.780.180.000	(1.468.859.392)		(*)

(ii) Tỷ lệ góp vốn của Công ty trong Vốn đầu tư của Chủ sở hữu của Công ty Cổ phần Đầu tư và Vật liệu Xây dựng Đông Anh 6 tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 54,42% tương ứng với 1.023.168 cổ phần.

(iii) Tỷ lệ góp vốn của Công ty trong Vốn đầu tư của Chủ sở hữu của Công ty Cổ phần Đầu tư, Phát triển và Vật liệu Xây dựng Đông Anh 9 tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 51% tương ứng 280.500 cổ phần.

(iv) Tỷ lệ góp vốn của Công ty trong Vốn đầu tư của Chủ sở hữu của Công ty Cổ phần Đầu tư và Vật liệu Xây dựng Đông Anh 8 tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 45,58% tương ứng với 574.350 cổ phần. Trong năm, Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn đối với khoản đầu tư và Công ty Cổ phần Đầu tư và Vật liệu Xây dựng Đông Anh 8 với số tiền 400.000.000 đồng.

(*) Theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 cần được trình bày. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty Cổ phần Đầu tư và Vật liệu Xây dựng Đông Anh 6 và Công ty Cổ phần Đầu tư, Phát triển và Vật liệu Xây dựng Đông Anh 9 chưa thực hiện niêm yết cổ phiếu trên các thị trường chứng khoán nên giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty này chưa thể xác định được để trình bày trên thuyết minh Báo cáo tài chính theo quy định tại Thông tư 200/2014/TT-BTC.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ, XÂY LẬP
VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÔNG ANH**

Tổ 6, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty Cổ phần Kết cấu thép ATAD	7.425.563.898	13.156.163.898
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Hải Anh	2.221.130.819	4.707.415.172
Hoàng Văn Thanh - Thái Nguyên	3.559.622.752	4.010.860.563
Các khách hàng khác	44.111.923.347	58.598.263.673
Cộng	57.318.240.816	80.472.703.306
Phải thu khách hàng các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số VII.1)	625.828.441	611.709.433

4. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại & XNK Việt Đức	1.500.000.000	-
Công ty TNHH Thương mại XNK Dân Cường	1.056.724.000	-
Công ty Cổ phần Đông Bắc	223.269.145	223.269.145
Các đối tượng khác	104.914.800	170.914.400
Cộng	2.884.907.945	394.183.545

5. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty Cổ phần Đầu tư và Vật liệu Xây dựng Đông Anh 6 (i)	789.734.608	789.734.608
Công ty Cổ phần Đầu tư và Vật liệu Xây dựng Đông Anh 8 (i)	10.953.740.010	11.733.740.010
Cộng	11.743.474.618	12.523.474.618
Các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số VII.1)	11.743.474.618	12.523.474.618

(i) Khoản cho vay có thời hạn 12 tháng, lãi suất 9%/năm, khoản cho vay không có tài sản đảm bảo.

6. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ký quỹ, ký cược	17.292	-
Tạm ứng	170.138.543	305.435.281
Phải thu tiền lãi cho vay	777.476.400	725.040.400
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Vật liệu Xây dựng Đông Anh 6	528.991.400	457.915.400
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Vật liệu Xây dựng Đông Anh 8	248.485.000	267.125.000
Phải thu khác	22.512.183	42.657.475
Cộng	970.144.418	1.073.133.156
Phải thu khác là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số VII.1)	777.476.400	725.040.400

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

7. Nợ xấu

Thời gian quá hạn	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Xây dựng số 2 Quảng Ninh	1.209.776.259	-	1.209.776.259	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18.1	928.137.660	-	928.137.660	-
BQLDT các CTVHTT Quảng Ninh	797.329.008	-	797.329.008	-
Ban ĐHDA Vũng Áng	603.152.250	-	603.152.250	-
Công ty TNHH TSD Nam Linh	158.759.023	-	158.759.023	-
Công ty Cổ phần Licogi Quảng Ngãi	153.228.043	-	153.228.043	-
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng LICOGI số 2	61.516.000	-	61.516.000	-
Công ty TNHH Thương mại Vạn Ngọc	44.885.000	-	44.885.000	-
Công ty Cổ phần Lắp máy điện nước	42.858.062	-	42.858.062	-
Liên doanh sản xuất VLXD Hà Nam - Phú Lý	21.493.106	-	21.493.106	-
Cộng	4.021.134.411	-	4.021.134.411	-

8. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	10.035.238.768	-	22.195.654.450	-
Thành phẩm	32.991.031.621	-	23.445.317.255	-
Cộng	43.026.270.389	-	45.640.971.705	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

9. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	38.283.335	131.805.718
Cộng	38.283.335	131.805.718

b. Dài hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí thuê mặt bằng	128.125.782	256.251.582
Khuôn kim loại	318.750.000	573.750.000
Chi phí quảng cáo	-	601.363.636
Chi phí trả trước dài hạn khác	473.061.414	394.340.788
Cộng	919.937.196	1.825.706.006

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí đền bù, hỗ trợ, tư vấn đất nông nghiệp	5.029.072.475	5.029.072.475
Chi phí xây dựng tường rào, san lấp khu đất	1.810.364.739	1.810.364.739
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	245.272.727	245.272.727
Cộng	7.084.709.941	7.084.709.941

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các chi phí liên quan đến quá trình đền bù, giải phóng mặt bằng của dự án lô đất Khu 2 có diện tích 14.333 m² tại xã Uy Nỗ, huyện Đông Anh (theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số BB 916065 do UBND thành phố Hà Nội cấp ngày 30 tháng 08 năm 2010). Tại ngày lập báo cáo này, Công ty vẫn đang trong quá trình thực hiện các thủ tục xin chuyển đổi mục đích sử dụng của khu đất này từ đất sản xuất kinh doanh sang đầu tư xây dựng dự án khu nhà ở hỗn hợp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	15.204.394.741	53.215.965.507	26.184.011.622	400.285.365	194.681.270	95.199.338.505
Mua trong năm	-	121.500.000	-	32.450.000	-	153.950.000
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	483.360.909	-	-	-	-	483.360.909
Thanh lý, nhượng bán	-	-	5.316.078.300	-	-	5.316.078.300
Số dư cuối năm	15.687.755.650	53.337.465.507	20.867.933.322	432.735.365	194.681.270	90.520.571.114
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	10.944.616.089	43.054.218.952	17.343.604.655	400.285.365	89.553.026	71.832.278.087
Khấu hao trong năm	835.736.386	2.824.689.054	2.747.773.637	5.949.164	-	6.414.148.241
Thanh lý, nhượng bán	-	-	5.316.078.300	-	-	5.316.078.300
Số dư cuối năm	11.780.352.475	45.878.908.006	12.027.526.355	406.234.529	89.553.026	72.930.348.028
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư đầu năm	4.259.778.652	10.161.746.555	8.840.406.967	-	105.128.244	23.367.060.418
Số dư cuối năm	3.907.403.175	7.458.557.501	8.840.406.967	26.500.836	105.128.244	17.590.223.086

Nguyên giá Tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 42.557.479.395 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)
Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

12. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Đại Phát	9.298.676.060	9.298.676.060	-	-
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại thép Việt Dũng	8.302.324.445	8.302.324.445	4.687.325.502	4.687.325.502
CÔNG ty TNHH FM Trading	5.287.500.000	5.287.500.000	15.187.500.000	15.187.500.000
Phạm Thị Thi	5.966.805.107	5.966.805.107	6.139.570.937	6.139.570.937
Phải trả cho các đối tượng khác	22.368.962.612	22.368.962.612	25.416.734.260	25.416.734.260
Cộng	51.224.268.224	51.224.268.224	51.431.130.699	51.431.130.699
Phải trả người bán là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số VII.1)	2.150.000.000	2.150.000.000	2.250.000.036	2.250.000.036

13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH CNN Doosan Viet Nam	1.209.405.000	1.209.405.000	-	-
DNTN Ngọc Phát Quang	-	-	2.340.045.906	2.340.045.906
Các đối tượng khác	368.671.433	368.671.433	207.221.791	207.221.791
Cộng	1.578.076.433	1.578.076.433	2.547.267.697	2.547.267.697

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phải nộp trong năm		Số đã thực nộp trong năm		Số cuối năm	
	VND		VND		VND		VND	
a. Các khoản phải thu								
Thuế giá trị gia tăng	-		-		7.728.344		7.728.344	
Cộng	-		-		7.728.344		7.728.344	
b. Các khoản phải trả								
Thuế giá trị gia tăng	2.751.439.371		14.295.267.424		17.046.706.795		-	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.377.348.895		1.254.121.376		2.923.820.755		707.649.516	
Thuế thu nhập cá nhân	120.035.000		604.221.691		554.807.891		169.448.800	
Thuế nhà đất, tiền thuế đất	-		1.568.925.366		1.568.925.366		-	
Các loại thuế khác	-		5.000.000		5.000.000		-	
Cộng	5.248.823.266		17.727.535.857		22.099.260.807		877.098.316	

15. Phải trả khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	141.469.616	124.367.284
Bảo hiểm xã hội	75.384.277	58.539.710
Phải trả cổ tức	5.905.920	5.001.520
Các khoản phải trả khác	2.543.375.865	2.656.889.865
Cộng	2.766.135.678	2.844.798.379

Phải trả khác cho các bên liên quan
(Chi tiết tại Thuyết minh số VII.1)

- 57.248.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

16. Vay và nợ thuế tài chính

	Số đầu năm		Trong kỳ		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a. Vay ngắn hạn						
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Hà Nội (i)	47.304.922.265	47.304.922.265	163.648.881.876	166.443.959.194	44.509.844.947	44.509.844.947
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh	6.114.849.676	6.114.849.676	20.640.980.697	26.755.830.373	-	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển và Vật liệu Xây dựng Đông Anh 9 (ii)	2.388.065.859	2.388.065.859	1.300.000.036	-	3.688.065.895	3.688.065.895
Cộng	55.807.837.800	55.807.837.800	185.589.862.609	193.199.789.567	48.197.910.842	48.197.910.842
Nợ dài hạn đến hạn trả						
- Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Hà Nội	1.537.623.260	1.537.623.260			334.055.945	334.055.945
Tổng	57.345.461.060	57.345.461.060			48.531.966.787	48.531.966.787
Trong đó: Khoản vay là bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh VII.1)	2.388.065.859				3.688.065.895	

(i) Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Hà Nội theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2021/153707/HĐTD ngày 27 tháng 7 năm 2021. Hạn mức tín dụng tối đa là 145.000.000.000 đồng trong đó, hạn mức vay vốn lưu động là 85.000.000.000 đồng, hạn mức thấu chi là 5.000.000.000 đồng. Hạn mức bảo lãnh không bao gồm bảo lãnh thanh toán tối đa là 60.000.000.000 đồng. Công ty vay để bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, mở L/C. Thời hạn cấp hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng này. Thời hạn cho vay, lãi suất, phí được xác định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể. Biện pháp bảo đảm là toàn bộ số dư tiền gửi bằng VNĐ và ngoại tệ của Công ty tại Ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác, toàn bộ nguồn thu hợp pháp mà Công ty là đơn vị thụ hưởng, Toàn bộ giá trị vật tư, hàng hóa, tài sản hình thành từ vốn vay tại BIDV, các L/C do BIDV phát hành, tài trợ và các tài sản hợp pháp khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

16. Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

(ii) Khoản vay theo Công ty Cổ phần Đầu tư và Vật liệu Xây dựng Đồng Anh 9 theo hợp đồng tín dụng số 002/HĐTD-2020 ngày 9 tháng 7 năm 2020 và Hợp đồng tín dụng ngày 15 tháng 7 năm 2021. Công ty vay vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Thời hạn vay 12 tháng. Tiền gốc được trả một lần sau 12 tháng kể từ ngày vay. Lãi suất 5%/năm.

	Số đầu năm		Trong kỳ		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
b. Vay dài hạn						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Hà Nội (iii)	1.871.679.205	1.871.679.205	-	1.537.623.260	334.055.945	334.055.945
Cộng	<u>1.871.679.205</u>	<u>1.871.679.205</u>	<u>-</u>	<u>1.537.623.260</u>	<u>334.055.945</u>	<u>334.055.945</u>
Nợ dài hạn đến hạn trả						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Hà Nội	1.537.623.260	1.537.623.260			334.055.945	334.055.945
Tổng	<u>334.055.945</u>	<u>334.055.945</u>			<u>-</u>	<u>-</u>

(iii) Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 02/2017/153707/HĐTD ngày 22 tháng 6 năm 2017 của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Đồng Hà Nội. Hạn mức tín dụng: 3.900.000.000 đồng. Thời gian vay: 48 tháng kể từ ngày giải ngân vốn vay đầu tiên. Lãi suất thả nổi được quy định tại từng kỳ kế toán nhận nợ. Kỳ hạn trả nợ theo từng giấy nhận nợ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

17. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu		Cổ phiếu quỹ		Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Cộng
	VND		VND		VND		VND		VND		VND
Số dư đầu năm trước như được trình bày năm trước	29.500.000.000		(1.140.000)		22.097.796.039		2.881.398.173		4.662.180.385		59.139.094.597
Lãi trong năm	-		-		-		-		8.819.169.852		8.819.169.852
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-		-		-		-		(1.122.317.185)		(1.122.317.185)
Chia cổ tức	-		-		-		-		(3.539.863.200)		(3.539.863.200)
Số dư đầu năm nay	29.500.000.000		(1.140.000)		22.097.796.039		2.881.398.173		8.819.169.852		63.297.224.064
Lãi trong năm	-		-		-		-		4.311.407.125		4.311.407.125
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-		-		-		-		(2.519.397.852)		(2.519.397.852)
Thưởng ban điều hành	-		-		-		-		(400.000.000)		(400.000.000)
Chia cổ tức	-		-		-		-		(5.899.772.000)		(5.899.772.000)
Số dư cuối năm nay	29.500.000.000		(1.140.000)		22.097.796.039		2.881.398.173		4.311.407.125		58.789.461.337

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tổng Công ty Licoji - CTCP	15.295.680.000	15.295.680.000
Các cổ đông khác	14.204.320.000	14.204.320.000
Cộng	29.500.000.000	29.500.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

17. Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

c. Cổ phiếu

	Số cuối năm Cổ phiếu	Số đầu năm Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.950.000	2.950.000
- Cổ phiếu phổ thông	2.950.000	2.950.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	114	114
- Cổ phiếu phổ thông	114	114
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.949.886	2.949.886
- Cổ phiếu phổ thông	2.949.886	2.949.886
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phần		

d. Phân phối lợi nhuận

Trong năm, Công ty đã phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 số 119/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 31 tháng 05 năm 2021 như sau:

	VND
- Chia cổ tức	5.899.772.000
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	2.519.397.852
- Thưởng ban điều hành	400.000.000
Cộng	8.819.169.852

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	408.300.349.340	479.320.873.130
Cộng	408.300.349.340	479.320.873.130
Doanh thu với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số VII.1)	3.808.064.584	3.174.275.666

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ	350.245.116.829	404.188.662.308
Cộng	350.245.116.829	404.188.662.308

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi	110.790.709	202.846.594
Lãi cho vay	1.080.581.000	1.154.727.000
Cộng	1.191.371.709	1.357.573.594

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)

4. Chi phí tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	3.206.229.395	3.286.016.022
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	367.337.545	504.300.383
Cộng	3.573.566.940	3.790.316.405

5. Chi phí bán hàng

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên	11.059.831.513	12.348.040.238
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	534.835.152	407.865.141
Chi phí bằng tiền khác	10.921.395.043	14.715.034.420
Cộng	22.516.061.708	27.470.939.799

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	10.070.206.143	11.825.628.089
Chi phí đồ dùng văn phòng	2.404.821.610	3.064.389.932
Chi phí khấu hao tài sản cố định	807.306.030	1.163.466.216
Thuế, phí và lệ phí	2.988.538.552	3.802.516.441
Chi phí dự phòng	-	880.572.878
Chi phí dịch vụ mua ngoài	81.378.281	87.492.798
Chi phí bằng tiền khác	11.046.248.742	11.790.345.934
Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	(214.440.545)
Cộng	27.398.499.358	32.399.971.743

7. Thu nhập khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thanh lý tài sản cố định	1.876.888.272	136.363.636
Các khoản khác	38.913.541	40.287.942
Cộng	1.915.801.813	176.651.578

8. Chi phí khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế GTGT hàng hỗ trợ	1.198.027.544	1.689.398.752
Thanh lý kho vật tư	586.175.010	-
Các khoản khác	324.546.972	27.281.961
Cộng	2.108.749.526	1.716.680.713

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)

9. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	5.565.528.501	11.288.527.334
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	705.078.380	598.217.142
Các khoản điều chỉnh tăng	705.078.380	598.217.142
- Chi phí không được trừ	320.696.970	7.281.961
- Khấu hao TSCĐ không tham gia sản xuất	147.538.410	354.092.181
- Thù lao của HĐQT không trực tiếp điều hành	236.843.000	236.843.000
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Chuyển lỗ các năm trước	-	-
Thu nhập chịu thuế	6.270.606.881	11.886.744.476
Thuế suất	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.254.121.376	2.377.348.895
Truy thu thuế năm trước	-	92.008.587
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.254.121.376	2.469.357.482

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Công ty không tính chỉ tiêu này trên Báo cáo tài chính riêng vì theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán số 30 - Lãi cơ bản trên cổ phiếu yêu cầu trường hợp Công ty phải lập cả Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất thì chỉ trình bày thông tin về lãi trên cổ phiếu theo quy định của chuẩn mực này trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

11. Chi phí theo yếu tố

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	281.004.997.680	302.443.473.622
Chi phí nhân công	62.603.436.890	70.673.304.498
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.414.148.241	7.302.134.951
Chi phí dịch vụ mua ngoài	35.876.268.833	4.468.648.774
Chi phí khác bằng tiền	23.410.424.073	61.311.794.764
Cộng	409.309.275.717	446.199.356.609

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch với các bên liên quan

Bên liên quan

Mối quan hệ

Tổng Công ty Licogi - CTCP

Công ty mẹ

Công ty Cổ phần Đầu tư và Vật liệu Xây dựng Đông Anh 6

Công ty con

Công ty Cổ phần Đầu tư, Phát triển và Vật liệu Xây dựng Đông Anh 9

Công ty con

Công ty Cổ phần Đầu tư và Vật liệu Xây dựng Đông Anh 8

Công ty liên kết

Công ty Cổ phần Lắp máy điện nước Licogi

Cùng Công ty mẹ

Công ty Cổ phần Licogi Quảng Ngãi

Cùng Công ty mẹ

Công ty TNHH MTV Đầu tư Xây dựng Licogi 2

Cùng Công ty mẹ

Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh Licogi

Cùng Công ty mẹ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

1. Giao dịch với các bên liên quan (Tiếp theo)

Trong năm có các giao dịch với bên liên quan như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Bán hàng	3.808.064.584	3.174.275.666
Công ty Cổ phần Đầu tư và Vật liệu Xây dựng Đông Anh 6	3.649.199.134	3.174.275.666
Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh Licogi	158.865.450	-
Thu lại tiền vay	780.000.000	820.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Vật liệu Xây dựng Đông Anh 8	780.000.000	820.000.000
Mua hàng	10.011.999.998	10.001.818.180
Công ty Cổ phần Đầu tư và Vật liệu Xây dựng Đông Anh 6	3.636.363.636	3.636.363.636
Công ty Cổ phần Đầu tư và Vật liệu Xây dựng Đông Anh 8	4.545.454.544	4.545.454.544
Công ty Cổ phần Đầu tư, Phát triển và Vật liệu Xây dựng Đông Anh 9	1.830.181.818	1.820.000.000
Nhận tiền vay	1.300.000.036	2.388.065.859
Công ty Cổ phần Đầu tư, Phát triển và Vật liệu Xây dựng Đông Anh 9	1.300.000.036	2.388.065.859

Số dư các bên liên quan như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu của khách hàng	625.828.441	611.709.433
Công ty Cổ phần Đầu tư và Vật liệu Xây dựng Đông Anh 6	368.226.336	354.107.328
Công ty Cổ phần Lắp máy điện nước Licogi	42.858.062	42.858.062
Công ty TNHH MTV Đầu tư Xây dựng Licogi 2	61.516.000	61.516.000
Công ty Cổ phần Licogi Quảng Ngãi	153.228.043	153.228.043
Phải thu khác	777.476.400	725.040.400
Công ty Cổ phần Đầu tư và Vật liệu Xây dựng Đông Anh 6	528.991.400	457.915.400
Công ty Cổ phần Đầu tư và Vật liệu Xây dựng Đông Anh 8	248.485.000	267.125.000
Phải thu về cho vay	11.743.474.618	12.523.474.618
Công ty Cổ phần Đầu tư và Vật liệu Xây dựng Đông Anh 6	789.734.608	789.734.608
Công ty Cổ phần Đầu tư và Vật liệu Xây dựng Đông Anh 8	10.953.740.010	11.733.740.010
Phải trả người bán	2.150.000.000	2.250.000.036
Công ty Cổ phần Đầu tư và Vật liệu Xây dựng Đông Anh 8	1.250.000.000	1.250.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư, Phát triển và Vật liệu Xây dựng Đông Anh 9	900.000.000	1.000.000.036

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

32